

BẢNG TỔNG I

Chương	Số TT	Mã nhiệm vụ chi	Số TT	Nội dung	DT năm 2019	DT năm 2021	DT năm 2022
1							
423			18	Tên đơn vị			0
423		340	a	Chi hành chính			0
423		340		@ Kinh phí tự chủ			0
423		340		- Lương và kinh phí hoạt động			0
423		340		- Khen thưởng toàn ngành			0
423		340		@ Kinh phí không tự chủ			0
423		340		- Đảng bộ cơ sở			0
423		340		- ISO VP, sinh an toàn vệ sinh thực phẩm			0
423		340		- Trang phục thanh tra (VP sở +Vsinh an toàn TP)			0
423		340		- Hỗ trợ lương lái xe do chưa thu hồi xe chuyên dùng			0
423		340		- BCĐ PC tác hại thuốc lá			0
423		340		- Mua sắm Sửa chữa			0
423		340		- Hỗ trợ các hoạt động nghiệp vụ ngành y			0
423		130	b	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			0
423		130		@ Kinh phí tự chủ			0
423		130		- Lương và kinh phí hoạt động			0
423		130		Khám bệnh, chữa bệnh			0
				+ Bệnh viện Lao và Bệnh phổi (70%)			0
				+ Bệnh viện Tâm thần (70%)			0
				+ TTYT huyện Hoài Ân (30%)			0
				+ TTYT huyện An Lão (30%)			0
				+ TTYT huyện Vân Canh (30%)			0
				+ TTYT huyện Vĩnh Thạnh (30%)			0
423		130		Y tế dự phòng			0
423		130		Khối Dân số - KHHGD			0
423		130		Sự nghiệp gia đình			0
423		130		Chi sự nghiệp y tế khác			0
423		130		Chi phụ cấp y tế thôn theo định xuất			0
423		130		- Chi hoạt động thường xuyên cho bộ máy			0
423		130		Định mức chi hoạt động chi cho hoạt động y tế đã sát nhập Dân số KH về huyện)			0
423		130		Định mức chi hoạt động dân số			0
423		130		@ Kinh phí không tự chủ			0
423		130		Mua sắm sửa chữa			0
423		130		Trang thiết bị y tế của BVĐK tỉnh			0
423		130		Trang thiết bị y tế của BV Lao			0
423		130		Trang thiết bị y tế của BVĐKKV Bồng Sơn			0
423		130		Trang thiết bị y tế của TTYT An Nhơn			0
423		130		Trang thiết bị y tế của TTYT Vân Canh			0
423		130		Trang thiết bị y tế của TTYT Hoài Nhơn			0
423		130		Trang thiết bị y tế của TTYT Phù Cát			0
423		130		Trang thiết bị y tế của TTYT An Lão			0
423		130		Trang thiết bị y tế của TTYT Tây Sơn			0
423		130		Trang thiết bị y tế của TTYT Vĩnh Thạnh			0
423		130		Trang thiết bị y tế của TTYT Hoài Ân			0

Chương ng	Số TT	Mã nhiệm vụ chi	Số TT	Nội dung	DT năm 2019	DT năm 2021	DT năm 2022
423		130		Trang thiết bị y tế của TTYT Quy Nhơn			0
423		130		Trang thiết bị y tế của BV YHCT&PHCN			0
423		130		Trang thiết bị y tế của TTYT Phù Mỹ			0
423		130		Trang thiết bị y tế của BV Tâm thần			0
423		130		Trang thiết bị y tế của Trung tâm KSBT			0
423		130		Trang thiết bị y tế của TTYT Tuy Phước			0
423		130		01 xe ô tô 29 chỗ ngồi (vận chuyển nhân viên phục vụ công tác hiến máu tình nguyện), 01 xe ô tô tải có thùng đông lạnh (vận chuyển và bảo quản máu từ điểm hiến máu đến Bệnh viện) và 02 xe cứu thương cho BVĐK tỉnh			0
423		130		01 máy phát điện dùng động cơ VOLVOPENTA cho TTYT Vĩnh Thạnh			0
423		130		Trang thiết bị của BV Lao (02 Bơm chìm đầu ra, 02 Bơm chìm đầu vào, 02 Máy lạnh tủ đứng)			0
423		130		01 xe cứu thương cho TTYT huyện Vĩnh Thạnh, 01 xe bán tải cho TTYT huyện Vân Canh và 02 xe cứu thương cho TTYT tp. Quy Nhơn			0
423		130		Sửa chữa công trình			0
				Công trình chuyển tiếp			0
				- Công trình: Xây dựng mới phòng khám Đa khoa khu vực Cát Minh			0
				- Công trình: Xây dựng mới trạm y tế xã Nhơn Phúc (thị xã An Nhơn), trạm y tế xã Cát Hưng và trạm y tế xã Cát Hanh (huyện Phù Cát)			0
				- Công trình: Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn; Hạng mục: Khu điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ			0
				- Dự án: Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn; Hạng mục: Sân đường nội bộ (bổ sung thêm hạng mục: Nhà để xe)			0
				- Dự án: Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn, hạng mục: Sửa chữa cải tạo nhà vệ sinh			0
				- Dự án: Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn, hạng mục: Sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh			0
				- Công trình: Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn, hạng mục: Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp khoa Khám - cấp cứu thành Khoa Nội tổng hợp			0
				- Dự án: Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn, hạng mục: Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp khoa Phụ sản, khoa Nhi, khoa Xét nghiệm (cũ) thành đơn nguyên cấp cứu nhi và phi sơ sinh; Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp			0
				+ Dự án: Sửa chữa nhà làm việc, mua sắm trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh tại Khoa Nội trung cao và Phòng Khám trung cao thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định			0
				+ Công trình: Xây dựng mới kho lưu trữ hồ sơ bệnh án, khu giảng dạy, thực hành sinh viên y khoa, các phòng chức năng và khoa Giải phẫu bệnh cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định			0

Chương ng	Số TT	Mã nhiệm vụ chi	Số TT	Nội dung	DT năm 2019	DT năm 2021	DT năm 2022
				- Công trình: Nâng cấp, xây dựng Khoa Truyền			0
				Công trình khởi công mới			0
				* Đã có chủ trương đầu tư			0
				Trung tâm Y tế huyện Văn Canh; hạng mục: Sửa			0
				Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân; hạng mục: Khu			0
				Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định - Sửa chữa,			0
				Công trình: Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định; Hạng			0
				Công trình: Cải tạo, xây dựng hành lang cầu nổi kết			0
				Công trình: Sửa chữa, cải tạo khoa Sản và khoa Nhi			0
				* Dự kiến đầu tư			0
				BVĐK tỉnh			0
				Dự án: Cải tạo hệ thống điện của Bệnh viện đa khoa			0
				Dự án: Khu điều trị bệnh nhân Bệnh viện đa khoa			0
				Dự án: Xây dựng mới cổng ngõ; cải tạo, sửa chữa			0
				Dự án: Xây dựng mới Hệ thống thoát nước mưa			0
				Xây dựng mới Trung tâm tim mạch (vị trí trên nền			0
				Dự án: Cải tạo, sửa chữa khu nhà nhà Hành chính			0
				BV Lao			0
				Cải tạo khoa Dược: Cải tạo sửa chữa kho GSP			0
				Sửa chữa phòng Xquang			0
				TTYT Hoài Nhơn			0
				Cải tạo nâng cấp TYT Hoài Phú			0
				Cải tạo nâng cấp TYT Hoài Thanh			0
				TTYT Phù Cát			0
				Xây dựng khoa KSBT			0
				Sửa chữa khoa xét nghiệm			0
				Sửa chữa khoa CSSKSS			0
				TTYT An Lão			0
				Sửa chữa 2 xe ô tô			0
				Sửa chữa nhà làm việc (Hạng mục: Khu nhà hành			0
				TTYT Vĩnh Thạnh			0
				Cải tạo phòng chụp X- quang			0
				Sửa chữa nhà đại thể			0
				Sửa chữa TYT xã Vĩnh Hòa, TYT xã Vĩnh Hiệp,			0
				Xây dựng khoa kiểm soát nhiễm khuẩn			0
				Xây dựng mới nhà công vụ			0
				Xây dựng mới Trạm y tế thị trấn			0
				Xây dựng mới trạm y tế Vĩnh sơn			0
				Xây dựng mới trạm y tế Vĩnh Kim			0
				TTYT Hoài Ân			0
				Hệ thống xử lý chất thải lỏng (nâng cấp)			0
				Hệ thống phòng cháy, chữa cháy			0
				Sửa chữa, nâng cấp sân nền TYT: Ân Thạnh (Sửa			0
				Sửa chữa nhà làm việc TTYT : Khu HSCC (Sơn sửa,			0
				chống thấm), Khoa Nội tổng hợp (Sơn toàn bộ);			0
				Khoa Dược (SC kho Ôxy, Hóa chất), Khoa ngoại (			0
				Xây cầu thang trực)			0
				TTYT Tây Sơn			0
				Tường rào, cổng ngõ, bê tông lối đi, vườn hoa Khu			0
				Khối Dự phòng mới			0
				Bệnh viện Mắt			0
				Khoa Dược			0
				Khoa Dinh dưỡng			0

Chương ng	Số TT	Mã nhiệm vụ chi	Số TT	Nội dung	DT năm 2019	DT năm 2021	DT năm 2022
				Hạng mục phụ trợ: tường rào, cổng ngõ; nhà chứa rác thải y tế; Nhà bảo vệ			0
423		130		Xây dựng mới 07 TYT xã gồm: Nhơn Thọ, Nhơn Hạnh (An Nhơn); Thị trấn Vĩnh Thạnh (Vĩnh Thạnh); Cát Sơn (Phù Cát); Hoài Mỹ (hoài Nhơn); Boktới (Hoài Ân) và Canh Liên (Vân Canh); mỗi trạm y tế 05 tỷ			0
423		130		Xây dựng hệ thống xử lý chất thải lỏng và cải tạo, nâng cấp nhà làm việc của TTYT Tây Sơn			0
423		130		Xây dựng khu chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng và điều trị (quy mô 7 tầng) của BVĐK tỉnh (tổng mức đầu tư dự kiến là 130 tỷ)			0
423		130		Sửa chữa nhà làm việc của Trung tâm DS-KHHGD huyện An Lão			0
423		130		Sửa chữa nhà làm việc của Chi cục DS-KHHGD tỉnh			0
423		130		Sửa chữa hành lang mặt trước tầng trệt khoa khám liên chuyên khoa của TTYT huyện Tuy Phước			0
423		130		Chi nghiệp vụ chuyên môn năm 2020			0
423		130		Nghiên cứu khoa học ngành			0
423		130		Hỗ trợ hoạt động y tế thôn			0
423		130		Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các đơn vị SN y tế			0
423		130		Kinh phí tổ chức thực hiện Kế hoạch xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định			0
423		130		Bộ tiêu chí quốc gia chuẩn y tế xã			0
423		130		Quản dân y kết hợp			0
423		130		Sức khỏe học đường			0
423		130		Triển khai GDPL và truyền thông Luật KCB			0
423		130		Sự nghiệp tập trung			0
423		130		Tai nạn thương tích			0
423		130		Phục hồi chức năng			0
423		130		Kinh phí phòng chống dịch			0
423		130		Kinh phí QL sức khỏe công dân			0
423		130		Thụ tinh ống nghiệm			0
423		130		KP địa phương thực hiện CTMT y tế D số			0
423		130		Công tác Chăm sóc sức khỏe CB tỉnh và Kinh phí đề tổ chức khám sức khỏe toàn diện định kỳ cho cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý theo Quy định số 11-QĐ/TU ngày 27/8/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy			0
423		130		Các chế độ ngành y tế			0
423		130		Đảng bộ Y tế (tâm thần lao, y học C truyền)			0
423		130		KP chi hỗ trợ phụ nữ dân tộc thiểu số hộ nghèo sinh con đúng chế độ (Nghị định số 39/2015/NĐ-CP)			0
423		130		Các chế độ khác			0
423		130		Chế độ thu hút và ưu đãi theo Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND			0
423		130		Chi chế độ hỗ trợ trong KCB người nghèo của tỉnh (QĐ 1921 ngày 22/7/2013)			0
423		250	c	Chi sự BV môi trường			0

Chương ng	Số TT	Mã nhiệm vụ chi	Số TT	Nội dung	DT năm 2019	DT năm 2021	DT năm 2022
423		250		Hỗ trợ bảo dưỡng sửa chữa nhỏ hệ thống XL nước thải			0
423		250		Truyền thông về bảo vệ môi trường			0
423		070	d	Chi sự nghiệp đào tạo			0
423		070		Kinh phí đào tạo theo địa chỉ sử dụng tuyển cử			0
423		070		Kinh phí đào tạo			0
599	20	130		Bộ máy Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo			0
599		130		- Lương và kinh phí hoạt động			0
599		130		+ Chi Quỹ khám chữa bệnh người nghèo			0
599		130		+ Chi hoạt động Quỹ			0

HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2022

ĐVT: 1 tr đồng

[illegible]

DỰ TOÁN NĂM 2022

[illegible]

DỰ TOÁN NĂM 2022

[illegible]

DỰ TOÁN NĂM 2022								
Tổng tiền lương năm 2022 (phụ lục 2)	Tiền lương hợp đồng 68 (theo Phụ lục 3)	Định mức 'Chi hoạt động thường xuyên	Quỹ thi đua khen thưởng	Kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở	Trang phục thanh tra (theo Phụ lục 5)	Kinh phí Nghiệp vụ hoạt động	Mua sắm, sửa chữa (theo Phụ lục 6, 7)	Lệ phí
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Kinh phí đào tạo (theo Phụ lục 6)	Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu
0	0
0	0
0	0
0	0

Kinh phí đào tạo (theo Phụ lục 6)	Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu
0	0
0	0
0	0

Số TT	Mã Nhiệm Vụ chi	Đơn vị/Nội dung	Chương	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	Các khoản Lệ phí và phí
A	B	C	D	E	1
<u>1</u>		<u>TỔNG SỐ</u>			<u>0,00</u>
<u>16a</u>		<u>Sở Y tế</u>	<u>423</u>		<u>0,00</u>
	<u>340</u>	<u>- Chi quản lý hành chính</u>	<u>423</u>		<u>0,00</u>
	340	Văn phòng Sở Y tế	423	1072082	
	340	Chi cục Dân số _ KHHGD	423	1095224	
	340	Chi cục AT-VSTP	423	1098403	
	<u>130</u>	<u>- Chi sự nghiệp y tế</u>	<u>423</u>		<u>0,00</u>
	<u>130</u>	<u>Khối điều trị</u>	<u>423</u>		<u>0,00</u>
	<u>130</u>	<u>Khối tỉnh</u>	<u>423</u>		<u>0,00</u>
	<u>130</u>	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	423	1047908	
	<u>130</u>	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn	423	1047906	
	<u>130</u>	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	423	1047907	
	<u>130</u>	Bệnh viện Tâm thần	423	1072542	
	<u>130</u>	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	423	1127968	
	<u>130</u>	Bệnh viện Mắt			
	<u>130</u>	<u>Khối huyện</u>	<u>423</u>		<u>0,00</u>
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	423	1047709	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước	423	1047901	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn	423	1047708	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	423	1047705	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	423	1047706	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn	423	1047707	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	423	1047704	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện An Lão	423	1047702	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh	423	1047703	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	423	1047699	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	423	1128015	
	<u>130</u>	<u>Khối dự phòng</u>	<u>423</u>		<u>0,00</u>
	<u>130</u>	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật	423	1128016	

	<u>130</u>	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	423	1047709	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước	423	1047901	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn	423	1047708	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	423	1047705	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	423	1047706	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn	423	1047707	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	423	1047704	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện An Lão	423	1047702	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh	423	1047703	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	423	1047699	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	423	1128015	
	<u>130</u>	<u>Phòng DS - KHHGD</u>	<u>423</u>		<u>0,00</u>
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	423	1047709	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước	423	1047901	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn	423	1047708	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	423	1047705	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	423	1047706	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn	423	1047707	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	423	1047704	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện An Lão	423	1047702	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh	423	1047703	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	423	1047699	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	423	1128015	
	<u>130</u>	<u>Khối Xã, phường</u>	<u>423</u>		<u>0,00</u>
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	423	1047709	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước	423	1047901	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn	423	1047708	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	423	1047705	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	423	1047706	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn	423	1047707	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	423	1047704	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện An Lão	423	1047702	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh	423	1047703	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	423	1047699	
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	423	1128015	
	<u>130</u>	<u>- Chi sự nghiệp y tế khác</u>	<u>423</u>		<u>0,00</u>
	<u>130</u>	Trung tâm Kiểm nghiệm DP-MP	423	1072294	
	<u>130</u>	Trung tâm Giám định Y khoa	423	1100319	
	<u>130</u>	Trung tâm Giám định Pháp Y	423	1117240	
	<u>130</u>	Chi tiền lương cho y tế thôn	<u>423</u>		<u>0,00</u>
	<u>130</u>	Chi tiền lương cho y tế thôn	423		
16b	<u>130</u>	<u>- BQL Quỹ KCB cho người nghèo</u>	<u>599</u>	<u>1105029</u>	<u>0,00</u>
	<u>130</u>	<u>- BQL Quỹ KCB cho người nghèo</u>	<u>599</u>	<u>1105029</u>	

Thực hiện Năm

Số thu		Số chi						Các khoản phí, lệ phí
				Trong đó:				
Thu D.vụ: khám, chữa bệnh, y tế D phòng, y tế khác của cơ sở y tế công lập	Các dịch vụ (kể cả học phí, viên phí)	Các khoản Lệ phí và phí	Chi D.vụ khám, chữa bệnh, y tế dự phòng, DV y tế khác của cơ sở y tế công lập	Chi phí tiền lương cấu thành trong	Chi phí khác cấu thành trong giá	Các chi phí khác chưa cấu thành trong giá KB, CB	Các dịch vụ (kể cả học phí, viên phí)	phí, lệ phí
2	3	4	5	5a	5b	5c	6	7
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>				<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>				<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>				<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>				<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>				<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>				<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>				<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>				<u>0,00</u>	<u>0,00</u>

[illegible]

BẢNG TỔNG HỢP

1 2020

[illegible]

[illegible]

[illegible]

NGUỒN THU ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022

Ước thực hiện năm 2021

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Dự kiến năm 2022

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số thu còn lại		Nguồn thực hiện cải cách tiền lương			
Chi D.vụ khám, chữa bệnh, y tế dự phòng, DV y tế khác của cơ sở y tế công lập	Các dịch vụ (kể cả học phí, viên phí)	40% khoản phí	35% D.vụ khám, chữa bệnh, y tế dự phòng, DV y tế khác của cơ sở y tế công lập	40% thu dịch vụ	Tổng cộng
43	44	45	46	47	48
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>

<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>

BẢNG TÍNH NHU CẦU TIỀN LƯƠNG HỢI

TT	Mã Nhiệm Vụ chi	Nội dung	C	Mã số	Tổng số HĐ 68 năm 2021 được phê duyet	Tổng số hợp đồng 68 năm 2021 có mặt	Tiền lương thanh toán cho đối tượng HĐ 68 có mặt (được tính 6/2021)
1		A	B	C	2	3	4
<u>1</u>		<u>TỔNG SỐ</u>			<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0,00</u>
<u>16a</u>		<u>Sở Y tế</u>	<u>423</u>		<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	<u>340</u>	<u>- Chi quản lý hành chính</u>	<u>423</u>		<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	340	Văn phòng Sở Y tế	423	1072082			
	340	Chi cục Dân số _ KHHGĐ	423	1095224			
	340	Chi cục AT-VSTP	423	1098403			
	<u>130</u>	<u>- Chi sự nghiệp y tế</u>	<u>423</u>		<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	<u>130</u>	<u>Khối điều trị</u>	<u>423</u>		<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	<u>130</u>	<u>Khối tỉnh</u>	<u>423</u>		<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	<u>130</u>	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	423	1047908			
	<u>130</u>	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn	423	1047906			
	<u>130</u>	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	423	1047907			
	<u>130</u>	Bệnh viện Tâm thần	423	1072542			
	<u>130</u>	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	423	1127968			
	<u>130</u>	Bệnh viện Mắt					
	<u>130</u>	<u>Khối huyện</u>	<u>423</u>		<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	423	1047709			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước	423	1047901			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn	423	1047708			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	423	1047705			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	423	1047706			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn	423	1047707			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	423	1047704			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện An Lão	423	1047702			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh	423	1047703			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	423	1047699			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	423	1128015			
	<u>130</u>	<u>Khối dự phòng</u>	<u>423</u>		<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	<u>130</u>	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật	423	1128016			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	423	1047709			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước	423	1047901			

	<u>130</u>	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn	423	1047708			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	423	1047705			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	423	1047706			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn	423	1047707			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	423	1047704			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện An Lão	423	1047702			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh	423	1047703			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	423	1047699			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	423	1128015			
	<u>130</u>	Phòng DS - KHHGD	423		0,00	0,00	0,00
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	423	1047709			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước	423	1047901			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn	423	1047708			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	423	1047705			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	423	1047706			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn	423	1047707			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	423	1047704			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện An Lão	423	1047702			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh	423	1047703			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	423	1128015			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	423	1047699			
	<u>130</u>	Khối Xã, phường	423		0,00	0,00	0,00
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	423	1047709			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước	423	1047901			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn	423	1047708			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	423	1047705			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	423	1047706			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn	423	1047707			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	423	1047704			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện An Lão	423	1047702			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh	423	1047703			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	423	1047699			
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	423	1128015			
	<u>130</u>	- Chi sự nghiệp y tế khác	423		0,00	0,00	0,00
	<u>130</u>	Trung tâm Kiểm nghiệm DP-MP	423	1072294			
	<u>130</u>	Trung tâm Giám định Y khoa	423	1100319			
	<u>130</u>	Trung tâm Giám định Pháp Y	423	1117240			
	<u>130</u>	Chi tiền lương cho y tế thôn	423		0,00	0,00	0,00
	<u>130</u>	Chi tiền lương cho y tế thôn	423				
16b	<u>130</u>	- BQL Quỹ KCB cho người nghèo	599	1105029	0	0	0,00
	<u>130</u>	- BQL Quỹ KCB cho người nghèo	599	1105029			

P ĐỒNG 68 NĂM 2022

ĐVT: 1 tr đồng

Các khoản đóng góp tháng 6/2021		Tổng Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	Tiền lương thanh toán cho đối tượng LĐ HĐ 68 có mặt (12 tháng)	Ghi chú
BHXH, BHYT KPCĐ	BHTN			
5	6	7	8=(4+7)*12	
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
		0,00		
		0,00		
		0,00		
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
		0,00		
		0,00		
		0,00		

		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
		0,00		
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
		0,00		
		0,00		
		0,00		
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
		0,00		
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
		0,00		

TT	Mã Nhiệm Vụ chỉ	Nội dung	C	Mã số	Tổng số biên chế năm 2021 được phê duyet	Tổng số biên chế có mặt tháng 6/2021	Tổng cộng hệ số lương phụ cấp lương tính BH	HS lương Biên chế có mặt	Phụ cấp tính BH		
									Phụ cấp chức vụTT02/BNV	Phụ cấp vượt khung TT04/BNV	Phụ cấp thâm niên nghề TTLT 68/2011 (Nhà giáo)
1											
1		TỔNG SỐ			0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1		VP Đoàn ĐBOH và HĐ nhân dân tỉnh			0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	VP Hội Đồng nhân dân tỉnh	402	1084819			0,00				
2		VP UBND tỉnh	405	1093072	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	160	Chi SN VH TT	405		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	160	-Trung tâm tin học công báo	405	1128032			0,00				
							0,00				
	340	- Chi quản lý hành chính			0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	Văn phòng UBND tỉnh	405	1093072			0,00				
3	340	Sở Ngoại Vụ	411		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	Văn phòng Sở Ngoại Vụ	411	1114151			0,00				
4	340	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	517	1124042	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	517	1124042			0,00				
5		Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	412		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	280	- Chi sự nghiệp nông lâm thủy lợi	412		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	280	Trung tâm Khuyến nông	412				0,00				
	280	Trung tâm giống nông nghiệp	412				0,00				
	280	Chi cục Trồng trọt và BVTV	412	1072921			0,00				
	280	Chi cục Chăn nuôi và thú y	412	1079039			0,00				
	280	Chi cục Thủy lợi	412	1047401			0,00				
	280	VP Điều phối CTMTQG XD Nông thôn mới	412	1110140			0,00				
	280	Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn	412	3007731			0,00				
	280	Kiểm lâm địa bàn	412	1010495			0,00				
							0,00				
	280	- Chi sự nghiệp thủy sản	412		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	280	Chi cục QLCL nông, lâm sản, T sản	412	1104496			0,00				
	280	Chi cục Thủy sản	412	1123387			0,00				
	340	- Chi quản lý hành chính	412		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	Cơ quan Văn phòng sở Nông nghiệp	412	1047492			0,00				
	340	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	412	1072921			0,00				
	340	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	412	1079039			0,00				
	340	Chi cục Phát triển nông thôn	412	1085169			0,00				
	340	Chi cục Thủy lợi	412	1047401			0,00				
	340	Chi cục QLCL nông, lâm sản, Thủy sản	412	1104496			0,00				
	340	Chi cục Thủy sản	412	1123387			0,00				
	340	VP Điều phối CTMTQG XD Nông thôn mới	412	1110140			0,00				
		Chi cục Kiểm lâm			0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	Cơ quan Chi cục Kiểm lâm	412	1010728			0,00				
	340	Hạt Kiểm lâm An Lão	412	1010975			0,00				
	340	Hạt Kiểm lâm An Nhơn	412	1072079			0,00				
	340	Hạt Kiểm lâm Hoài Ân	412	1010736			0,00				
	340	Hạt Kiểm lâm Hoài Nhơn	412	1010737			0,00				
	340	Hạt Kiểm lâm Phù Cát	412	1072087			0,00				
	340	Hạt Kiểm lâm Phù Mỹ	412	1072086			0,00				
	340	Hạt Kiểm lâm Liên hạt Tuy Phước- QN	412	1071407			0,00				
	340	Hạt Kiểm lâm Tây Sơn	412	1072085			0,00				
	340	Hạt Kiểm lâm Vân Canh	412	1072080			0,00				
	340	Hạt Kiểm lâm Vĩnh Thạnh	412	1072081			0,00				
	340	Đội Kiểm lâm Cơ động và PCC rừng	412	1098219			0,00				
	340	Hạt Kiểm lâm Rừng đặc dụng An Toàn (BQLR đặc dụng An Toàn)	412	3007731			0,00				
6		Sở Kế hoạch và Đầu tư	413	1006990	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

TT	Mã Nhiệm Vụ chi	Nội dung	C	Mã số	Tổng số biên chế năm 2021 được phê duyet	Tổng số biên chế có mặt tháng 6/2021	Tổng cộng hệ số lương phụ cấp lương tính BH	HS lương Biên chế có mặt	Phụ cấp tính BH		
									Phụ cấp chức vụTT02/BNV	Phụ cấp vượt khung TT04/BNV	Phụ cấp thâm niên nghề TTLT 68/2011 (Nhà giáo)
	280	- Chi sự nghiệp kinh tế	413		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	280	Trung tâm xúc tiến đầu tư	413	1085148			0,00				
	340	Sở Kế hoạch và Đầu tư	413	1089996			0,00				
7		Sở Tư pháp	414	1072769	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	280	- Chi sự nghiệp kinh tế	414		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	280	Phòng công chứng số 1 (tự đảm bảo KP)	414	1072357			0,00				
	280	Phòng công chứng số 2 (tự đảm bảo KP)	414	1072054			0,00				
	280	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá (chuyên s	414	000			0,00				
	280	Phòng công chứng số 3	414	1085053			0,00				
	280	Trung tâm trợ giúp pháp lý	414	1072770			0,00				
	340	- Chi QLNN (VP Sở Tư pháp)	414	1080812			0,00				
8		Sở Công thương	416	1047497	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	- Chi quản lý hành chính	416		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	Văn phòng Sở Công thương	416	1072755			0,00				
	280	- Chi sự nghiệp khuyến công	416		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	280	- Trung tâm khuyến công	416	1093532			0,00				
	280	- Chi sự nghiệp kinh tế khác	416		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	280	Trung tâm xúc tiến thương mại	416	1093426			0,00				
9		Sở Khoa học và Công nghệ	417		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	100	-Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	417		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	100	+Quỹ PT KH&CN	417	1089997			0,00				
	100	+ Trung tâm Thông kê và ứng dụng TB	417				0,00				
	100	+ Trung tâm phân tích và đo lường chất lượng Bình Định	417				0,00				
	100	+ Trung tâm Khám phá KH	417	1072919			0,00				
	340	-Chi quản lý hành chính	417		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	+Văn phòng Sở KHCN	417	1072919			0,00				
	340	+Chi cục Đo lường chất lượng	417	1006991			0,00				
10		Sở Tài chính			0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	Sở Tài chính	418	1071368			0,00				
11		Sở Xây dựng		1072550	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	Sở Xây dựng	419	1093944			0,00				
	280	- Chi SNKT khác (TT phát triển nhà & T	419	1085161			0,00				
12		Sở Giao thông vận tải	421	1072055	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	+Văn phòng Sở Giao thông	421	1072055			0,00				
	340	Ban Thanh tra giao thông	421	1072055			0,00				
13		Sở Giáo dục và Đào tạo	422	1072058	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	- Chi HCNN VP Sở Giáo dục và Đào tạ	422	1072059			0,00				
	070	-Chi sự nghiệp giáo dục	422		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	070	Trường CB Hy Vọng Quy Nhơn	422	1071440			0,00				
	070						0,00				
	070	Trường PTDTNT THCS&THPT An Lão	422	1124630			0,00				
	070	Tr,PTDTNT THCS&THPT Vân Canh	422	1072119			0,00				
	070	Tr. PT DTNT THCS&THPT Vĩnh Thạnh	422	1071439			0,00				
							0,00				
	070	Trường Quốc học Quy Nhơn	422	1072063			0,00				
	070	Trường THPT Trung Vương	422	1072064			0,00				
	070	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn	422	1072286			0,00				
	070	Trường THPT Hùng Vương	422	1072285			0,00				
	070	Trường THPT số 1 Tuy Phước	422	1072315			0,00				
	070	Trường THPT số 2 Tuy Phước	422	1072060			0,00				
	070	Trường THPT Nguyễn Diêu	422	1072293			0,00				
	070	Trường THPT số 3 Tuy Phước	422	1120533			0,00				
	070	Trường THPT Quang Trung	422	1072287			0,00				
	070	Trường THPT Võ Lai	422	1072289			0,00				
	070	Trường THPT Tây Sơn	422	1072288			0,00				
	070	Trường THPT số 1 An Nhơn	422	1072290			0,00				
	070	Trường THPT số 2 An Nhơn	422	1072754			0,00				

TT	Mã Nhiệm Vụ chỉ	Nội dung	C	Mã số	Tổng số biên chế năm 2021 được phê duyet	Tổng số biên chế có mặt tháng 6/2021	Tổng cộng hệ số lương phụ cấp lương tính BH	HS lương Biên chế có mặt	Phụ cấp tính BH		
									Phụ cấp chức vụTT02/BNV	Phụ cấp vượt khung TT04/BNV	Phụ cấp thâm niên nghề TTLT 68/2011 (Nhà giáo)
	070	Trường THPT số 3 An Nhơn	422	1072748			0,00				
	070	Trường THPT Hòa Bình	422	1072749			0,00				
	070	Trường THPT số 1 Phù Cát	422	1072750			0,00				
	070	Trường THPT số 2 Phù Cát	422	1072567			0,00				
	070	Trường THPT số 3 Phù Cát	422	1072571			0,00				
	070	Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo	422	1104998			0,00				
	070	Trường THPT Ngô Lê Tân	422	1104998			0,00				
	070	Trường THPT số 1 Phù Mỹ	422	1072316			0,00				
	070	Trường THPT số 2 Phù Mỹ	422	1072568			0,00				
	070	Trường THPT An Lương	422	1072986			0,00				
	070	Trường THPT Mỹ Thọ	422	1118062			0,00				
	070	Trường THPT Tăng Bạt Hổ	422	1072979			0,00				
	070	Trường THPT Nguyễn Trân	422	1072980			0,00				
	070	Trường THPT Nguyễn Du	422	1072981			0,00				
	070	Trường THPT Lý Tự Trọng	422	1072982			0,00				
	070	Trường THPT Võ Giừ	422	1072778			0,00				
	070	Trường THPT Hoài Ân	422	1072988			0,00				
	070	Trường THPT Trần Quang Diệu	422	1085145			0,00				
	070	Trường THPT An Lão	422	1072989			0,00				
	070	Trường PTDTNT THCS&THPT An Lão	422	1085162			0,00				
	070	Trường THPT Vĩnh Thạnh	422	1085149			0,00				
	070	Trường THPT Vân Canh	422	1091269			0,00				
	070	Trường PT DTNT -THPT BD	422	1071441			0,00				
	070	Tr. PTDTNT THCS&THPT Vân Canh	422	1072119			0,00				
	070	Trường THPT Trần Cao Vân	422	1071445			0,00				
	070	Trường Nguyễn Thái Học	422	1071443			0,00				
	070	Trường THPT Xuân Diệu	422	1095345			0,00				
	070	Trường THPT Nguyễn Huệ	422	1071437			0,00				
	070	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	422	1072992			0,00				
	070	Trường THPT Nguyễn Tường Tô	422	1072991			0,00				
	070	Trường THPT Ngô Mây	422	1071442			0,00				
	070	Trường THPT Nguyễn Hữu Quang	422	1072715			0,00				
	070	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	422	1071442			0,00				
	070	Trường THPT Bình Dương	422	1071444			0,00				
	070	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	422	1072990			0,00				
	070	Trường THPT Phan Bội Châu	422	1072984			0,00				
	070	Trường THPT Tam Quan	422	1072983			0,00				
	070	Trường THPT chuyên Chu Văn An	422	1124630			0,00				
							0,00				
14	070	<u>Trường Cao đẳng tỉnh Bình định</u>	<u>599</u>	<u>1072396</u>	<u>0,00</u>	<u>0</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	070	Trường Cao đẳng tỉnh Bình định	599	1072396			0,00				
15	070	<u>Trường cao đẳng nghề Quy Nhơn</u>	<u>599</u>	<u>1085061</u>	<u>0,00</u>	<u>0</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	070	Trường cao đẳng nghề Quy Nhơn	599	1085061			0,00				
16a		<u>Sở Y tế</u>	<u>423</u>		<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	340,00	<u>- Chi quản lý hành chính</u>	<u>423</u>		<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	340,00	Văn phòng Sở Y tế	423	1072082			0,00				
	340,00	Chi cục Dân số _ KHHGD	423	1095224			0,00				
	340,00	Chi cục AT-VSTP	423	1098403			0,00				
	130	<u>- Chi sự nghiệp y tế</u>	<u>423</u>		<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	130	<u>Khối điều trị</u>	<u>423</u>		<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	130	<u>Khối tính</u>	<u>423</u>		<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	130	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	423	1047908			0,00				
	130	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn	423	1047906			0,00				
	130	Bệnh viên Lao và Bệnh phổi	423	1047907			0,00				
	130	Bệnh viện Tâm thần	423	1072542			0,00				

TT	Mã Nhiệm Vụ chi	Nội dung	C	Mã số	Tổng số biên chế năm 2021 được phê duyet	Tổng số biên chế có mặt tháng 6/2021	Tổng cộng hệ số lương phụ cấp lương tính BH	HS lương Biên chế có mặt	Phụ cấp tính BH		
									Phụ cấp chức vụTT02/BNV	Phụ cấp vượt khung TT04/BNV	Phụ cấp thâm niên nghề TTLT 68/2011 (Nhà giáo)
	<u>130</u>	<i>Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi ch</i>	423				0,00				
	<u>130</u>	Bệnh viện Mắt					0,00				
	<u>130</u>	Khối huyện	423		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	423	1047709			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước	423	1047901			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn	423	1047708			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	423	1047705			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	423	1047706			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn	423	1047707			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	423	1047704			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện An Lão	423	1047702			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh	423	1047703			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	423	1047699			0,00				
	<u>130</u>	<i>Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn</i>	423				0,00				
	<u>130</u>	Khối dự phòng	423		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	<u>130</u>	<i>Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật</i>	423				0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	423	1047709			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước	423	1047901			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn	423	1047708			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	423	1047705			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	423	1047706			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn	423	1047707			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	423	1047704			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện An Lão	423	1047702			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh	423	1047703			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	423	1047699			0,00				
	<u>130</u>	<i>Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn</i>	423				0,00				
	<u>130</u>	Phòng DS - KHHGD	423		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	423	1085251			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước	423	1084507			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn	423	1084508			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	423	1085253			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	423	1085254			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn	423	5084505			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	423	1084506			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện An Lão	423	1084509			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh	423	1085255			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	423	1085252			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	423	1087784			0,00				
	<u>130</u>	Khối Xã, phường	423		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	423	1047709			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước	423	1047901			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn	423	1047708			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	423	1047705			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	423	1047706			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn	423	1047707			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	423	1047704			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện An Lão	423	1047702			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh	423	1047703			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	423	1047699			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	423	1047701			0,00				
	<u>130</u>	- Chi sự nghiệp v tế khác	423		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	<u>130</u>	Trung tâm Kiểm nghiệm DP-MP	423	1047906			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Giám định Y khoa	423	1094447			0,00				
	<u>130</u>	Trung tâm Giám định Pháp Y	423				0,00				

TT	Mã Nhiệm Vụ chi	Nội dung	C	Mã số	Tổng số biên chế năm 2021 được phê duyet	Tổng số biên chế có mặt tháng 6/2021	Tổng cộng hệ số lương phụ cấp lương tính BH	HS lương Biên chế có mặt	Phụ cấp tính BH		
									Phụ cấp chức vụTT02/BNV	Phụ cấp vượt khung TT04/BNV	Phụ cấp thâm niên nghề TTLT 68/2011 (Nhà giáo)
	<u>130</u>	Chi tiền lương cho y tế thôn	<u>423</u>		<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	<u>130</u>	Chi tiền lương cho y tế thôn	<u>599</u>	<u>1105029</u>			0,00				
<u>16b</u>	<u>130</u>	<u>- BQL Quỹ KCB cho người nghèo</u>	<u>599</u>	<u>1105029</u>	<u>0,00</u>	<u>0</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	<u>130</u>	<u>- BQL Quỹ KCB cho người nghèo</u>	<u>599</u>	<u>1105029</u>			0,00				
							0,00				
							0,00				
<u>17</u>		<u>Trường Cao Đẳng y tế</u>	<u>599</u>	<u>1072917</u>	<u>0,00</u>	<u>0</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	<u>070</u>	Trường Cao đẳng y tế Bình Định	599	1072917			0,00				
							0,00				
<u>18</u>		<u>Sở Lao động Thương binh và xã hội</u>	<u>424</u>		<u>0,00</u>	<u>0</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	340	VP Sở Lao động Thương binh và xã hội	424	1071379			0,00				
	<u>070</u>	<u>- Chi sự nghiệp đào tạo</u>	<u>424</u>		<u>0,00</u>	<u>0</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	<u>070</u>	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Bình Định	424				0,00				
	<u>370</u>	<u>- Chi SN Đảm bảo xã hội</u>	<u>424</u>		<u>0,00</u>	<u>0</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	<u>370</u>	Trung tâm công tác xã hội và bảo trợ xã hội	424	1071373			0,00				
	<u>370</u>	Cơ sở cai nghiện ma túy	424	1092286			0,00				
	<u>370</u>	Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hòa Bình	424	1092287			0,00				
	<u>370</u>	Trung tâm CS người có công	424	1092285			0,00				
	<u>370</u>	Trung tâm dịch vụ việc làm	424	1006737			0,00				
							0,00				
							0,00				
<u>19</u>	<u>340</u>	<u>Sở Du lịch</u>	<u>428</u>		<u>0,00</u>	<u>0</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	340	VP Sở Du lịch	428	1124660			0,00				
	<u>280</u>	<u>- Chi Sự nghiệp kinh tế</u>	<u>428</u>		<u>0,00</u>	<u>0</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	<u>280</u>	Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch	428	1007247			0,00				
							0,00				
<u>19</u>		<u>Sở Văn hóa thể thao</u>	<u>429</u>		<u>0,00</u>	<u>0</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	<u>340</u>	<u>- Chi Quản lý hành chính</u>	<u>429</u>		<u>0,00</u>	<u>0</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	340	VP Sở Văn hóa, Thể Thao	429	1072752			0,00				
	<u>070</u>	<u>- Chi Sự nghiệp đào tạo</u>	<u>429</u>		<u>0,00</u>	<u>0</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	<u>070</u>	Trường Năng khiếu Thể thao	429	1072836			0,00				
	<u>160</u>	<u>-Chi sự nghiệp Văn hoá Thông tin</u>	<u>429</u>		<u>0,00</u>	<u>0</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	<u>160</u>	Nhà hát tuồng Đào Tấn	429	1072313			0,00				
	<u>160</u>	Đoàn Ca kịch Bài chòi	429	1072089			0,00				
	<u>160</u>	Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh	429				0,00				
	<u>160</u>	Thư viện tỉnh Bình Định	429	1072308			0,00				
	<u>160</u>	Bảo Tàng tỉnh Bình Định	429				0,00				
	<u>160</u>	Bảo Tàng Quang Trung	429	1072312			0,00				
	<u>220</u>	<u>- Chi SN Thể dục - thể thao</u>	<u>429</u>		<u>0,00</u>	<u>0</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	<u>220</u>	Trung tâm Huấn luyện TĐ Thể thao	429	1084710			0,00				
	<u>220</u>	Trung tâm Võ Cổ truyền	429	1116489			0,00				
	<u>280</u>	<u>- Chi Sự nghiệp kinh tế</u>	<u>429</u>		<u>0,00</u>	<u>0</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
							0,00				
<u>20</u>		<u>Sở Tài nguyên và môi trường</u>	<u>426</u>	<u>1.047.394</u>	<u>0,00</u>	<u>0</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	<u>280</u>	<u>- Chi sự nghiệp kinh tế</u>	<u>426</u>		<u>0,00</u>	<u>0</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	<u>280</u>	VP đăng ký đất đai tỉnh	426				0,00				
	<u>280</u>	TT Phát triển quỹ đất tỉnh	426	1122260			0,00				
	<u>340</u>	<u>- Chi quản lý hành chính</u>	<u>426</u>		<u>0,00</u>	<u>0</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	340	Văn phòng Sở TNMT	426	1047395			0,00				
	340	Chi cục Bảo vệ môi trường	426	1093017			0,00				
	340	Chi cục Quản lý đất đai	426	1119229			0,00				
	<u>250</u>	<u>Chi sự nghiệp môi trường</u>	<u>426</u>		<u>0,00</u>	<u>0</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	<u>250</u>	TT Quan trắc TNMT	426	1118283			0,00				
							0,00				
<u>21</u>		<u>Sở Nội vụ</u>			<u>0,00</u>	<u>0</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	<u>340</u>	<u>- Chi quản lý hành chính</u>	<u>435</u>		<u>0,00</u>	<u>0</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>
	340	Văn phòng Sở Nội vụ	435	1101094			0,00				
	340	Ban tôn giáo	435	1088641			0,00				
	340	Chi cục Văn thư lưu trữ (HC)	435	1085165			0,00				
	340	Ban thi đua - Khen thưởng	435	1088643			0,00				

TT	Mã Nhiệm Vụ chi	Nội dung	C	Mã số	Tổng số biên chế năm 2021 được phê duyet	Tổng số biên chế có mặt tháng 6/2021	Tổng cộng hệ số lương phụ cấp lương tính BH	HS lương Biên chế có mặt	Phụ cấp tính BH		
									Phụ cấp chức vụTT02/BNV	Phụ cấp vượt khung TT04/BNV	Phụ cấp thâm niên nghề TTLT 68/2011 (Nhà giáo)
	280	- Chi sự nghiệp	435		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	280	Chi cục Văn thư lưu trữ (SN)	435	1085165			0,00				
22		Thanh tra tỉnh			0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	Thanh tra tỉnh	437	1047496			0,00				
23		Hội đồng Liên minh các HTX			0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	280	Hội đồng Liên minh các HTX	448	1047495			0,00				
24		Ban Dân tộc	483	1072309	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	Ban Dân tộc	483	1072309			0,00				
25		Viện Nghiên cứu PT xã hội	599		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	280	Viện NC phát triển KT xã hội	599	1120664			0,00				
26		Đài phát thanh truyền hình	442		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	190	Chi SN P. thanh truyền hình	442	1007249			0,00				
27		Trường Chính trị	599		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	070	Trường chính trị tỉnh	599	1072627			0,00				
28		Tỉnh ủy Bình định	509	1072966	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	- Chi quản lý hành chính			0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	Văn phòng Tỉnh Ủy	509	1072966			0,00				
	340	Ban Nội chính TU	509	1072966			0,00				
	340	Ban Tổ chức TU	509	1072966			0,00				
	340	Ban Dân vận	509	1072966			0,00				
	340	Ban Tuyên giáo	509	1072966			0,00				
	340	Ủy ban Kiểm tra	509	1072966			0,00				
	340	Đảng ủy Khối các cơ quan	509	1072966			0,00				
	340	Đảng ủy Khối Doanh nghiệp	509	1072966			0,00				
	340	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe	509	1072966			0,00				
	160	- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	160	Báo Bình Định	509	1072966			0,00				
							0,00				
29		Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	510	1047498	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh BÐ	510	1047498			0,00				
30		Đoàn thanh niên CS HCM tỉnh BÐ	511	1047500	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	Đoàn thanh niên CS HCM tỉnh BÐ	511	1047500			0,00				
	280	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	511	1116550			0,00				
31		Hội Liên hiệp phụ nữ	512		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	Hội Liên hiệp phụ nữ	512	1047501			0,00				
32		Hội nông dân tỉnh	513		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	Hội nông dân	513	1047501			0,00				
33		Hội Cựu chiến binh	514	1047502	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	Hội cựu chiến binh	514	1047502			0,00				
							0,00				
34		Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	599	1104212	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	280	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	599	3024655			0,00				
							0,00				
35		Ban quản lý Khu kinh tế	505		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	VP Ban quản lý Khu kinh tế (gồm đội bảo vệ KCN PT-LM)	505	1101791			0,00				
	250	Nhà máy XLNT tập trung tại Khu kinh tế Nhơn Hội	505				0,00				
	280	Ban quản lý dự án và giải phóng mặt bằng Khu kinh tế tỉnh	505				0,00				
36		Ban An toàn giao thông tỉnh	599		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	280	Ban An toàn giao thông tỉnh	599	1072484			0,00				
							0,00				
37		Hội Văn học nghệ thuật	599	1072221	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	Hội Văn học nghệ thuật	599	1072221			0,00				
38		Hội chữ thập đỏ	522		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	Hội chữ thập đỏ	522	1072395			0,00				
39		Hội nhà báo	520	1072391	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	Hội nhà báo	520	1072391			0,00				
40		Sở Thông tin truyền thông	427	1084448	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	340	- Chi sự nghiệp	427	1084448			0,00				
	160	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền	427	1111029			0,00				
	340	VP.Sở Thông tin truyền thông	427	1084448			0,00				

[illegible]

BẢNG TÍNH N

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

PHỤ CẦU TIỀN LƯƠNG NĂM 2022

[illegible]

Các loại phụ cấp khác

[illegible]

Các loại phụ cấp khác

[illegible][illegible]

Özellikle 1990'lı yıllarda, Türkiye'de, bu tür çalışmaların sayısı artmış ve bu çalışmaların kapsamı genişlemiştir. Bu çalışmada, Türkiye'de yapılmış olan bu tür çalışmaların bir örneği sunulmaktadır.

[illegible]

Các loại phụ kiện khác

[illegible]

Các loại phụ cấp khác

[illegible]

Các loại phụ cấp khác

[illegible][illegible]

ĐVT: 1 tr đồng

[illegible]

	Các khoản đóng góp		Tổng Các khoản đóng góp BHXH, BHYT,KPCĐ, BHTN	Nhu cầu 1 tháng lương 1490	Nhu cầu tiền lương BC có mặt 12 tháng năm 2022	Nguồn kinh phí bảo đảm tiền lương 2022 (Sử dụng nguồn thu năm 2022 - Phụ lục 2)					
Thù lao CB hưu QĐ 30 hội đặc thù	BHXH, BHYT KPCĐ	BHTN				Tổng số	Trong đó Dự kiến 2022				
							40% Các khoản phí	40% Học phí	35% Viện phí	40% Hoạt động dịch vụ khác	hoạt động dịch vụ (dịch vụ khám chữa bệnh) cấu thành trong tiền lương
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	0,00	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	0,00	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	0,00	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	0,00	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	0,00	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	0,00	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	0,00	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	0,00	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	0,00	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	0,00	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	0,00	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	0,00	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	0,00	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,</u>					

[illegible]

		Các khoản đóng góp		Tổng Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	Nhu cầu 1 tháng lương 1490	Nhu cầu tiền lương BC có mặt 12 tháng năm 2022	Nguồn kinh phí bảo đảm tiền lương 2022 (Sử dụng nguồn thu năm 2022 - Phụ lục 2							
Thù lao CB hưu QĐ 30 hội đặc thù	BHXH, BHYT KPCĐ	BHTN					Tổng số	Trong đó Dự kiến 2022						
								40% Các khoản phí	40% Học phí	35% Viện phí	40% Hoạt động dịch vụ khác			
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00			
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00			
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00			
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00			
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00			
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							
	0,00			0,00	0,00	0,00	0,00							

[illegible]

	Các khoản đóng góp		Tổng Các khoản đóng góp BHXH, BHYT,KPCĐ, BHTN	Nhu cầu 1 tháng lương 1490	Nhu cầu tiền lương BC có mặt 12 tháng năm 2022	Nguồn kinh phí bảo đảm tiền lương 2022 (Sử dụng nguồn thu năm 2022 - Phụ lục 2)					
						Tổng số	Trong đó Dự kiến 2022				
Thù lao CB hưu QĐ 30 hội đặc thù	BHXH, BHYT KPCĐ	BHTN					40% Các khoản phí	40% Học phí	35% Viện phí	40% Hoạt động dịch vụ khác	hoạt động dịch vụ (dịch vụ khám chữa bệnh) cấu thành trong tiền lương
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	0	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	0	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	0	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	
<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>	
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					
	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00					

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

)
Ước số Ccluong con 2021 chuyen 2022
<u>0,00</u>
<u>0,00</u>
<u>0,00</u>
<u>0,00</u>
<u>0,00</u>
<u>0,00</u>
<u>0,00</u>
<u>0,00</u>
<u>0,00</u>
<u>0,00</u>
<u>0,00</u>
<u>0,00</u>

0,00

<u>0,00</u>
<u>0,00</u>
<u>0,00</u>
<u>0,00</u>
<u>0,00</u>
<u>0,00</u>
<u>0,00</u>
<u>0,00</u>

[illegible]

)
Ước số Ccluong con 2021 chuyen 2022
<u>0,00</u>
<u>0,00</u>
<u>0,00</u>

Theo Bảng thông báo giá của Công ty TNHH Một thành viên

TT	Đơn vị	Số lượng		Tổng cộng	Quần áo xuân (02 bộ/
		Nam	Nữ		Nam
					830/bộ
11	Sở Y tế				
	VP Sở Y tế				
	Chi cục ATVSTP				

Ghi chú:

- Đơn giá mua: theo báo giá gần nhất
- Chứng loại trang bị theo các quy định hàng năm của ngành Thanh tra, kiểm lâm
- Đơn vị gửi kèm bảng chi tiết theo từng đối tượng + bảng theo dõi thời gian cấp phát trang phục để k

DỰ TOÁN KINH PHÍ TRANG PHỤC THANH T

1 hệ dài tay (năm)	Quần áo xuân hè ngắn tay (02 bộ/năm)		Quần áo thu đông (01 bộ/4 năm)		Áo măng tô (01 chiếc/4 năm)		Áo sơ mi c chiếc/ 0
Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam
830/bộ	800/bộ	800/bộ	1.600/bộ	1.600/bộ	1.450/cái	1.370/cái	250/cái

kiểm tra, rà soát.

RA 2022 - KHỐI TỈNH

lài tay(01 01 năm)	Thắt lưng da (01 chiếc/02 năm)	Giày da (01 đôi/02 năm)		Dép quai hậu (01 đôi/01 năm)		Bít tất (02 đôi/ 01 năm)	Cà vạt (02 cái/04 năm)
Nữ		Nam	Nữ	Nam	Nữ		
250/cái	170/cái	800/đôi	800/đôi	330/đôi	330/đôi	30/đôi	70/cái

ĐVT: 1.000 đ

Áo mưa (01 chiếc/01 năm)	Cặp tài liệu (01 chiếc/02 năm)	Khác (Mũ kepi, cấp hiệu, cầu vai, cấp hàm, phù hiệu, biển hiệu) (cấp 1 lần, cấp lại khi bị mất, hư hỏng)
415/bộ	1.600/cái	

BẢNG TÍNH TOÁN TỔNG HỢI

Số TT	CHỈ TIÊU	Chỉ tiêu đào tạo được UBND tỉnh giao (Tỉnh ủy giao)	Số học sinh dự kiến có mặt năm 2021 (để tính dự toán năm 2021)
A	B	1	2
I	Trường		
1	Hệ cao đẳng (3 năm)		
	Khóa ...		
	Khóa ...		
2	Hệ cao đẳng (2,5 năm)		
	Khóa ...		
	Khóa ...		
3	Hệ trung cấp (... năm)		
	Khóa ...		
	Khóa ...		

P KINH PHÍ ĐÀO TẠO NĂM 2022

[illegible]

**TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN ĐỂ
THÔNG TƯ SỐ 65/2021/TT-BTC NG**

STT	Tên cơ sở vật chất	ĐVT	Năm đưa vào sử dụng	Đánh giá hiện trạng theo Biên bản
A	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN			
	ĐƠN VỊ A			
1	Sửa chữa nhà làm việc			
2	Bảo trì ...			
B	SỰ NGHIỆP KINH TẾ			
	ĐƠN VỊ B			
1	Sửa chữa phân mái			
TỔNG CỘNG				

TỔNG HỢP

STT	Tên tài sản	ĐVT	Hiện	
			Số lượng hiện có tại đơn vị	Năm đưa vào sử dụng
A	B	C	1	2
A	CHI HÀNH CHÍNH			
	VĂN PHÒNG SỞ			
I	BÀN GHẾ LÀM VIỆC,			
1	Bộ Bàn ghế làm việc	Cái		
II	THIẾT BỊ TIN HỌC, ĐIỆN, ĐIỆN TỬ, ĐIỆN LẠNH			
1	Máy vi tính	Bộ		
III	TRANG THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG			

1	Máy vi tính	Bộ		

ÁP NHU CẦU MUA SẴM TÀI SẢN TỪ NGUỒN VỐN CHI THƯỜNG XUYÊN

Hiện trạng	Tiêu chuẩn định mức theo Quyết định 50/2017/QĐ-TTg		Tiêu chuẩn định mức trang thiết bị chuyên dùng thuộc các lĩnh vực		
Đánh giá hiện trạng	Số lượng tối đa	Đơn giá tối đa	Số lượng tối đa	Nhóm TTBYT (đối với TTBYT chuyên dùng)	Ghi chú (số thứ tự tại Phụ lục các quyết định)
3	4	5	6	7	8

Cũ, hư hỏng					
Còn sử dụng					

Hư hỏng nặng					
Đã khấu hao hết, một số bị hư hỏng và một số còn sử dụng được					
Còn sử dụng					

Hư hỏng nặng					

Đã khấu hao hết, một số bị hư hỏng và một số còn sử dụng được					
Còn sử dụng					

[illegible]

[illegible]

ST T	Chủ đầu tư/ Tên nhiệm vụ, dự án	Cơ sở pháp lý (QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyet BCKT-KT)	Nguồn vốn thực hiện được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Tiến độ thực hiện được phê duyet
A	B	C	D	E
	Sở....			
I	Chủ đầu tư			
1	Dự án, Công trình A			
	- Năm 2020			
	- Năm 2021			
	- Năm 2022			
				
2	Dự án B			
	- Năm 2020			
	- Năm 2021			
	- Năm 2022			
				
II	Chủ đầu tư			
1	Dự án A			
	- Năm 2020			
	- Năm 2021			
	- Năm 2022			
				

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ BỐ

Tổng mức đầu tư được phê duyệt				
Tổng cộng	Vốn ngân sách tỉnh		Các nguồn vốn khác (Vốn Trung ương, nguồn đơn vị...	Tổng cộng
	Chi thường xuyên	Vốn đầu tư phát triển		
1=2+3+4	2	3	4	5 =6+7+8
0	0	0	0	0
0	0	0	0	0

Ổ TRÍ TỪ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2022

Vốn đã bố trí đến năm 2021			Dự toán năm 2022	
Vốn ngân sách tỉnh		Các nguồn vốn khác (Vốn Trung ương, nguồn đơn vị...	Dự kiến khối lượng hoàn thành trong năm 2022	Chi thường xuyên đề nghị bố trí năm 2022
Chi thường xuyên	Vốn đầu tư phát triển			
6	7	8	9	10
0	0	0	0	0
0	0	0	0	0

BẢNG TÍNH DỰ TOÁN KINH PHÍ TRỢ CẤP ĐI HỌC ĐƯỢC HUỖN

Lưu ý dự toán bao gồm: Các đối tượng đang học và dự kiến cán bộ cử đi học mới tr

STT	HỌ VÀ TÊN	Chuyên ngành đào tạo	Tiền học phí và lệ phí thi tốt nghiệp một lần (nếu theo QĐ 59)/ Chi phí dịch vụ đào tạo (nếu theo QĐ 41)	Khoản lệ phí thi tuyển, tiền tài liệu, giáo trình và các khoản chi phí khác
A	B	C	1	2
	TỔNG CỘNG			
I	Đơn vị			
1	Tên cán bộ, công chức, viên chức đang học			
	Tên cán bộ, công chức, viên chức dự kiến đi học			

[G TRỢ CẤP THEO CHÍNH SÁCH TẠI QĐ 59/2015/QĐ-UBND HOẶC QUYẾT]

ong năm 2022

[illegible]

Γ ΔΙΝΗ 41/2019/QĐ-UBND

ĐVT: 1 tr đồng

[illegible]